TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 05 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Trọng L, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 10 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Trọng L có quan hệ là vợ chồng, anh chị lấy nhau do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có cưới hỏi theo phong tục tập quán vào ngày 16/4/1992 và có làm đăng ký kết hôn tại UBND xã N, tuy nhiên bị mất giấy chứng nhận kết hôn nên không có để giao nộp cho Tòa án, chị có đi xin xác

nhận thì UBND xã N không còn sổ sách lưu trữ thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị với anh L, nên không xác nhận việc chị và anh L có đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau, trong cuộc sống mặc dù vẫn có nhưng mâu thuẫn, cãi vã xảy ra, nhưng vợ chồng vẫn hòa thuận, đã chung sống với nhau hạnh phúc được gần 30 năm. Tuy nhiên, từ năm 2021 trở lại đây, thì tình cảm giữa vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, anh Lưu k chung thủy với chị mà có quan hệ ngoại tình, nên vợ chồng không còn hạnh phúc, mà cuộc sống hôn nhân luôn căng thẳng, nặng nề. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng L1, sinh ngày 20/11/1992 và Nguyễn Trọng Long V, sinh ngày 21/6/2003; các con đều đã trưởng thành, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị H xác định để vợ chồng tự phân chia, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Trọng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H lấy nhau do hai bên tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, có làm đăng ký kết hôn tại UBND xã N như chị H trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống vợ chồng rất tình cảm và hạnh phúc, tuy nhiên do anh đôi lúc có nóng giận, không giữ được bình tĩnh, nên có việc chửi bới vợ. Vào ngày 11/4/2022 thì hai vợ chồng có bất đồng trong việc đi làm ăn, anh bực mình nên mới nói viết đơn ly hôn, sau đó chị H đưa đơn ra tòa thì anh không được biết. Nay anh xác định đang còn tình cảm vợ chồng, nên không đồng ý ly hôn, anh mong muốn chị H suy nghĩ lại, để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng L1, sinh ngày 20/11/1992 và Nguyễn Trọng Long V, sinh ngày 21/6/2003; các con đều đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh L có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 04/4/2023, đại diện Ủy ban nhân xã T cho biết: Qua việc kiểm tra sổ sách lưu trữ tại UBND xã T từ năm 1992 thì không có thông tin về việc anh Nguyễn Trọng L và chị Lê Thị H có đăng ký kết hôn với nhau. Chị H và anh L có 02 con là Nguyễn Thị Hồng L1, sinh ngày 20/11/1992 và Nguyễn Trọng Long V, sinh ngày 21/6/2003. Qúa trình anh L và chị H chung sống với nhau tại địa phương, giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn với nhau hay không, mâu thuẫn thế nào thì địa phương không biết, vì gia đình không có báo cáo.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 11/4/2023, đại diện Ủy ban nhân xã N cho biết: Tại UBND xã N sổ đăng ký kết hôn chỉ còn lưu trữ thời gian từ năm 1999 trở lại đây, còn sổ sách đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước không còn lưu trữ. Việc chị Lê Thị H trình bày với Tòa án là chị H có đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Trọng L tại UBND xã N thời điểm năm 1992, thì UBND xã N không có sổ sách thể hiện, không có cơ sở khẳng định được là chị H và anh L có đến UBND xã N đăng ký kết hôn hay không.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L là vợ chồng.

Về con chung: Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng L1, sinh ngày 20/11/1992 và Nguyễn Trọng Long V, sinh ngày 21/6/2003; Các con đều đã trưởng thành, nên không xem xét.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Buộc chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Trọng L cư trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là anh Nguyễn Trọng L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L đã chung sống với nhau từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục. Qúa trình giải quyết vụ án, chị H và anh L đều khai vợ chồng có làm đăng ký kết hôn tại UBND xã N, nhưng anh chị không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn; Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã N thì hiện tại UBND xã N không còn lưu giữ hồ sơ, sổ sách về đăng ký kết hôn thời điểm trước năm 1999, nên không có cơ sở xác nhận, như vậy xác định chị H và anh L đã chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên từ khoảng tháng 4 năm 2022 đến nay, thì giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình,

giữa vợ chồng không còn sự tin tưởng, thương yêu quý trọng nhau, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H và anh L chung sống với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, là vi phạm quy định về "đăng ký kết hôn" tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng L1, sinh ngày 20/11/1992 và Nguyễn Trọng Long V, sinh ngày 21/6/2003; hiện các con đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi), nên anh chị đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình,

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L.

2. Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trọng L có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Hồng L1, sinh ngày 20/11/1992 và Nguyễn Trọng Long V, sinh ngày 21/6/2003. Hiện tại các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và anh chị có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014476 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị H đã nộp đủ tiền án

phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Giang;
- UBND xã Tây Hồ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến